

MẤY NÉT VỀ TÌNH HÌNH CÁC LÀNG XÃ TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 1921-1945 QUA HƯƠNG ƯỚC

PHẠM XUÂN NAM *
CAO VĂN BIÊN **

Bài viết này chủ yếu dựa vào những tài liệu ghi chép trong các hương ước của 141 làng xã thuộc tỉnh Bắc Ninh được lập trong thời kỳ "cải lương hương chính" (từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945). So với trên 600 làng xã của Bắc Ninh thời kỳ này, thì 141 Hương ước còn lưu giữ được tại thư viện KHXH hiện nay chỉ bằng khoảng 23% tổng số làng xã. Trong số Hương ước nói trên, huyện Gia Bình có 34, phủ Từ Sơn và huyện Yên Phong mỗi nơi 28, huyện Văn Giang: 20, huyện Quế Dương: 12, phủ Thuận Thành: 10, huyện Tiên Du: 6, huyện Võ Giàng: 2, huyện Gia Lâm: 1. Riêng huyện Lang Tài không có

Hương ước nào. Như vậy nội dung những vấn đề nêu ra dưới đây chưa thể phản ánh đầy đủ tình hình cả Bắc Ninh nói chung. Để bổ sung vào nguồn tư liệu còn thiếu, chúng tôi có sử dụng một số nguồn khác khi cần thiết nhằm so sánh với những tư liệu phản ánh trong các Hương ước.

Hương ước có nội dung rất phong phú. Tài liệu này chỉ điếm qua một số tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng của các làng xã tỉnh Bắc Ninh qua Hương ước. Việc nghiên cứu Hương ước một cách đầy đủ có hệ thống đòi hỏi phải có một chuyên đề riêng.

I. SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ ĐỊA LÝ TỈNH BẮC NINH

Trong lịch sử lâu đời của Việt Nam, địa bàn tỉnh Bắc Ninh ở thời kỳ chúng ta đang nghiên cứu đã lần lượt nằm trong phạm vi bộ Vũ Ninh (thời các vua Hùng), các huyện Luy Lâu, Long Biên, Nam Định, Vũ Ninh (thời Bắc thuộc), lộ Bắc Giang (thời Lý - Trần), thừa tuyên Bắc Giang từ năm 1466, rồi trấn Kinh Bắc từ năm 1969 (thời Hậu Lê).

Dưới thời Nguyễn, năm 1822, vua Minh Mệnh đổi trấn Kinh Bắc thành trấn Bắc Ninh. Năm 1831, trấn Bắc Ninh đổi thành tỉnh Bắc Ninh với số phủ huyện nói chung không đổi so với trấn Kinh Bắc trước đây. Năm 1884, thực dân Pháp xâm chiếm tỉnh Bắc Ninh. Đến tháng 10/1895, tỉnh Bắc Giang được nhà cầm quyền

Pháp thành lập trên địa bàn một số phủ huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ. Từ đó đến năm 1924, các đơn vị hành chính của tỉnh Bắc Ninh còn có một số thay đổi. Nhưng từ năm 1925 đến 1945, các đơn vị hành chính của tỉnh nói chung ổn định, bao gồm: hai phủ là Thuận Thành, Từ Sơn; 8 huyện là Gia Bình, Gia Lâm, Lang Tài, Quế Dương, Tiên Du, Văn Giang, Võ Giàng, Yên Phong với 78 tổng và 599 xã.⁽¹⁾

Vào những năm 20 của thế kỷ này, Bắc Ninh có diện tích là 1.100 km². So với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Bắc Ninh thuộc loại tỉnh trung bình (lớn hơn Hưng Yên, Kiến An, nhưng nhỏ hơn Hà Đông, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình).

Sự gia tăng dân số của tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ này được thống kê như sau:⁽²⁾

* GS. PTS. Trung tâm KHXH và NVQG.

** PGS. PTS. Viện Sử học.

Năm	Tổng số dân
1921	381.000
1931	435.000
1936	486.000
1946	543.000

Như vậy, trong vòng 25 năm, dân số Bắc Ninh đã tăng thêm 42,65%. Trung bình mỗi năm tăng thêm 6500 người (chưa kể số người đã chuyển cư đi nơi khác trong thời gian đó). Vì thế mật độ dân số đã tăng từ 345 người/km² năm 1921 lên 494 người/km² năm 1946.

II. MỘT SỐ BIẾN CHUYỂN CỦA TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, TÍN NGƯỠNG TRONG CÁC LÀNG XÃ TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 1921-1945 QUA HƯƠNG ƯỚC

Hương ước là bộ "luật tục" của làng xã Việt Nam. "Luật tục" của mỗi làng được các quan viên, hương lão, chức dịch và toàn thể dân đinh bàn bạc, ước hẹn, cam kết với nhau để làm chuẩn mực cho việc tiến hành các sinh hoạt chung của cộng đồng, và làm căn cứ cho việc đánh giá, phân xử các hành vi của mọi thành viên trong cộng đồng ấy.

"Luật tục" của nhiều làng đã có từ rất lâu đời, được truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Về sau "luật tục" được ghi lại thành văn gọi là khoán ước hay hương ước.

Từ thế kỷ XV vua Lê Thánh Tông đã ra một đạo dụ nhằm thể chế hóa việc lập Hương ước của các làng xã. Những thế kỷ tiếp theo, việc các làng xã lập Hương ước càng ngày càng trở nên phổ biến.

Tại Viện Hán Nôm thuộc Viện KHXH Việt Nam hiện nay còn lưu giữ được 645 tập Hương ước cổ; bao gồm Hương ước của gần 4000 làng xã thuộc 74 phủ, huyện, châu, 18 tỉnh phía bắc Việt Nam từ Nghệ An trở ra⁽³⁾. Hương ước cổ có niên đại sớm nhất còn lại được biên soạn vào năm 1665. Phần lớn Hương ước khác có niên đại vào thế kỷ XVIII-XIX. Mỗi bản Hương ước không phải chỉ được xây dựng một lần, mà thường được bổ sung, điều chỉnh nhiều lần qua các thời kỳ lịch sử.⁽⁴⁾ Do đó nghiên cứu Hương ước có thể thấy được những chuyển biến của làng xã tương ứng với các thời kỳ lịch sử nhất định.

Qua 141 hương ước của tỉnh Bắc Ninh được lập trong thời kỳ từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, như trên đã nói, chúng ta cũng có thể thấy những thay đổi

trong tình hình mọi mặt của các làng xã ở tỉnh này - một tỉnh khá tiêu biểu cho vùng rấp ranh giữa trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

1/ Những thay đổi trong việc tổ chức bộ máy quản lý làng xã.

Bộ máy quản lý làng xã ở toàn Bắc Kỳ nói chung và ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng thời kỳ này được xây dựng theo các văn bản "Cải tổ hành chính xã" (Reorganisation de L' administration communal) mà đương thời gọi là "Cải lương hương chính". Có 3 văn bản chủ yếu:

- Nghị định ngày 12-8-1921 của Thống sứ Bắc Kỳ,

- Nghị định ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ.

- Đạo dụ ngày 23-5-1941 của Vua Bảo Đại, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định ngày 29-5-1941.

Ngoài ra, còn có các Nghị định và Thông tư bổ sung và hướng dẫn thực hiện, như Nghị định ngày 13-9-1935 của Thống sứ Bắc Kỳ.

Trước khi có "Cải lương hương chính", bộ máy quản lý làng xã nằm trong tay kỳ mục. Đó là những cựu chức dịch, những người có học vấn, khoa cử, những người có chức tước, phẩm hàm. Các kỳ mục họp thành Hội đồng kỳ mục làng xã. Đứng đầu Hội đồng kỳ mục là Tiên chỉ (có Thứ chỉ giúp việc). Hội đồng kỳ mục bàn bạc và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến làng xã và xã dân. Như san bố thuế khóa, phân chia công điền, bắt phu, bắt lính, quy định các lệ làng. Giúp Hội đồng kỳ mục thực hiện các quyết

định có bộ phận chức dịch gồm lý trưởng, phó lý và trương tuần (hay xã đoàn). Lý trưởng là người giữ quan hệ giữa làng xã và cấp trên. Vì vậy lý trưởng được quan đầu tỉnh công nhận và giao cho giữ triện của làng.

Vào thời điểm trước "Cải lương hương chính", Hội đồng kỳ mục, nắm trong tay cả quyền quyết định và quyền thực hiện, ngày càng tha hóa, đứng trên đầu xã dân. Quyền lực của chính quyền Trung ương phải dừng lại ở phía ngoài cổng làng. "phép vua thua lệ làng" là vậy.

Thời gian đầu khi mới đặt nền đô hộ ở Việt Nam, nhà cầm quyền Pháp đã lợi dụng bộ máy và cơ chế hoạt động sẵn có của Hội đồng kỳ mục để dễ dàng thực hiện sự cai trị của chúng. Chính Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã cho rằng: "Nhờ cơ cấu vững chắc của làng xã An-Nam... trước mắt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân mà chỉ có vài ngàn tập thể tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối mà chúng ta chỉ cần biết có Hội đồng kỳ mục mà thôi".⁽⁵⁾

Nhưng dần dần nhà cầm quyền Pháp thấy cần phải nắm chắc và kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động của làng xã, nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam có xu hướng ngày càng lan rộng ở nông thôn. Vì thế họ đặt ra chủ trương "cải lương hương chính" trong đó có cả phần cải lương hương tục.

Ở Nam Kỳ, chính sách cải lương hương chính được đánh dấu bằng ba Nghị định của chính quyền thực dân ban hành vào các ngày 27-8-1904, 30-10-1927 và 5-1-1944.

Ở Trung Kỳ, việc cải lương hương chính được tiến hành theo đạo dụ 86 ngày 19-12-1935 và đạo dụ 89 ngày 5-1-1942 của vua Bảo Đại, được Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y ngày 10-1-1942.

Ở Bắc Kỳ, có hai nghị định của Thống sứ và 1 đạo dụ của vua Bảo Đại, như trên đã nói.

Điểm then chốt trong Nghị định năm 1921 là giải thể Hội đồng kỳ mục, thay thế bằng Hội đồng tộc biểu (hay giáp biểu). Hội đồng này gồm những người do các họ hay các giáp trong làng

cử ra. Tất cả đàn ông từ 18 tuổi trở lên, không bị can án, đều có quyền đi bầu, cứ 25 cử tri bầu 1 đại biểu. Người được bầu phải từ 25 tuổi trở lên và biết chữ. Mỗi khóa tộc biểu là 3 năm và có thể được tái cử.

Hội đồng tộc biểu, hay còn gọi là Hội đồng hương chính (gọi tắt là hương hội) gồm từ 4 đến 20 người. Hội đồng này bầu ra Chánh hương hội, phân công các tộc biểu phụ trách từng việc. Hương hội có nhiệm vụ: "phải coi tất cả việc cai trị trong xã, cùng thi hành các trát sức lệnh truyền của quan trên. Hương hội phải lập các khoản lệ trong xã, lập sổ chi thu của hàng xã, bố sưu thuế và các thuế khác, quản trị tài sản công dân và thi hành các khoản lệ về tuần phòng, nhất là việc buôn bán lậu, đánh bạc, cùng những sự hợp tập trái phép. Các khoản thừa kiện... do Hương hội xử nghị"⁽⁶⁾.

Hương hội lấy người lý trưởng, phó lý và trương tuần đương thứ phụ vào hội đồng để bàn định. Hương hội cử thư ký và thủ quỹ. Hương hội họp bắt buộc mỗi năm 2 kỳ, vào đầu năm và cuối năm, các cuộc họp khác do Hương hội tự định. Các quyết định của hội nghị phải được quá nửa hội viên tham dự đồng ý mới có giá trị, được thi hành. Nếu số người tán thành và số người phản đối ngang nhau thì phải bàn lại trong kỳ họp sau. Nếu trong lần sau lại ngang nhau nữa thì "bên nào có viên Chánh hương hội thì bên ấy được"⁽⁷⁾.

Còn "Lý trưởng là người môi giới cho chính phủ với làng xã. Lý trưởng phải giữ, giữ các công văn, địa bộ, các sổ thuế của làng và các lệnh truyền của chính phủ. Lý trưởng phải coi riêng về việc thu thuế của nhà nước cùng việc nộp thuế ấy lên kho bạc"⁽⁸⁾. Lý trưởng phải truy tầm các trọng tội và khinh tội... phải coi việc tuần phòng, vệ sinh chung, phải trông nom các đường sá, cầu cống, đê điều. Phó lý giúp lý trưởng trong các việc trên. Còn trương tuần có trách nhiệm về việc tuần phòng, an ninh.

Nghị định năm 1921 đã phá bỏ cơ chế kỳ mục đương nhiên, thực hiện cơ chế tuyển cử đại biểu. Tạo dựng ra cơ chế mới này, nhà cầm quyền Pháp muốn nắm trọn trong tay bộ máy quản lý nông thôn, nắm quyền xét duyệt tư cách pháp nhân của các thành viên Hương hội, quyền

kiểm tra các biên bản hội họp và sổ sách chi thu, đặc biệt là nắm chặt lý trưởng để thực hiện các chính sách của họ ở thôn xã.

Cơ chế tuyển cử tộc biểu đã thủ tiêu địa vị, quyền uy, lợi lộc của các kỳ mục. Điều đó đã gây ra sự phản ứng mạnh mẽ trong giới kỳ mục, dẫn đến không ít khó khăn cho hoạt động của làng xã. Đến năm 1927, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định mới nhằm khắc phục những hậu quả do Nghị định năm 1921 gây ra và bổ sung một số điều cần thiết. Điểm cơ bản trong Nghị định 1927 là khôi phục lại Hội đồng kỳ mục: Trong làng xã có từ 4 người trở lên hợp lệ dự hàng kỳ mục thì phải kê thành danh sách trình quan trên phê duyệt. Kỳ mục gồm những dân đinh từ 30 tuổi trở lên và phải đạt một trong các tiêu chuẩn: có văn bằng cử học hay tân học như tú tài, cử nhân, phó bảng, tiến sĩ hoặc sơ học yếu lược trở lên; có phẩm hàm văn giai, võ giai hoặc tương đương; các cựu chánh phó tổng, chánh phó hương hội, cựu lý trưởng phó lý đã có thâm niên từ 3 năm trở lên. Nhưng Hội đồng kỳ mục chỉ là cơ quan tư vấn và giám sát các hoạt động của Hội đồng tộc biểu. Trong khi đó, Hội đồng tộc biểu được kéo dài nhiệm kỳ từ 3 năm lên 6 năm.

Như vậy, nhà cầm quyền Pháp vẫn nắm chặt bộ máy chính quyền cấp xã, giữ quyền chấp nhận hoặc miễn nhiệm tất cả các thành viên Hội đồng hương chính và các chức dịch chủ chốt, kiểm soát các hoạt động của họ, kể cả hoạt động tài chính.

Bộ máy hành chính cấp làng xã, gồm bộ phận quyết định là Hội đồng tộc biểu và bộ phận thực hiện là lý trưởng, phó lý, trương tuần, thư ký, thủ quỹ, với sự tư vấn của Hội đồng kỳ mục (từ 1927) và đặt dưới sự giám sát của chính quyền thực dân đã tồn tại trong 20 năm. Đến năm 1941, khi chiến tranh thế giới thứ hai đã nổ ra, phát-xít Nhật đã vào Đông dương, nhân dân Việt Nam đã nổi dậy với các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Dó Lương, Nam Kỳ, thì vua Bảo Đại lại ra đạo dụ ngày 23-5-1941, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y ngày 29-5-1941 về tổ chức bộ máy hành chính cấp làng xã.

Đạo dụ năm 1941 giải thể Hội đồng tộc biểu, bãi bỏ cơ chế tuyển cử, phục hồi Hội đồng kỳ mục, sắp xếp thứ bậc theo phẩm trật, chức sắc, học vấn, tuổi tác. "Trước kia chức trách của Hội đồng kỳ mục chỉ là kiểm duyệt hành vi của hương lý và ban Hội đồng tộc biểu mà thôi. Nhưng nay đổi lại để Hội đồng kỳ mục quản trị hết thảy công việc trong làng xã, không bầu lại ban tộc biểu nữa: ⁽⁹⁾. Đứng đầu Hội đồng kỳ mục là Tiên chỉ. "Chức Tiên chỉ thì cứ ai cao hàm hơn mà có một lần khao dân từ 18 tuổi trở lên thì được làm"⁽¹⁰⁾. "Tiên chỉ được quyền quản trị các tài sản của dân, như đất ruộng công, ký táng, trồng nom sửa chữa đình chùa, trường học, đường sá, cầu cống, sự vệ sinh, sửa lễ các tiết hàng năm. Còn Thứ chỉ cùng kỳ mục giúp việc Tiên chỉ" ⁽¹¹⁾.

Ra đời trong điều kiện chiến tranh và phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, đạo dụ năm 1941 không được thực hiện rộng rãi. Có làng xã đã lập lại Hội đồng kỳ mục, nhưng nhiều làng xã vẫn giữ Hội đồng tộc biểu ⁽¹²⁾. Có thể nói vào thời kỳ này tồn tại song hành hai thể chế: tộc biểu và kỳ mục. Và cả hai thể chế này đã bị xóa bỏ trong Cách mạng tháng Tám 1945.

2) Những thay đổi trong cơ cấu và chế độ sử dụng ruộng đất công làng xã.

Như mọi người đều biết, ruộng công tồn tại lâu dài trong lịch sử là đặc điểm chung của nhiều nước phương Đông. Song quá trình giải thể chế độ ruộng công gắn liền với quá trình tư hữu hóa ruộng đất cũng là một xu hướng ngày càng tăng lên ở khắp mọi nơi, tuy có nhanh, chậm khác nhau do những điều kiện lịch sử cụ thể ở từng nơi.

Ở Nhật Bản, hầu hết ruộng đất công đã chuyển thành sở hữu tư nhân từ thế kỷ XIV. Còn ở Việt Nam quá trình này diễn ra chậm chạp và khó khăn hơn nhiều, nhất là các vùng từ Thừa Thiên, Quảng Trị trở ra Bắc.

Đến giữa thế kỷ XIX, trong số 29 tỉnh trong toàn quốc thì ở hai tỉnh số công điền vẫn nhiều hơn tư điền; ở một tỉnh công điền và tư điền bằng nhau; còn ở 26 tỉnh tư điền nhiều hơn công

điền⁽¹³⁾ (nhiều hơn bao nhiêu thì các tài liệu không cho biết rõ).

Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ XX, dưới tác động của các chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, quá trình tư hữu hóa ruộng đất được đẩy nhanh. Tuy vậy, ruộng công vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong các làng xã, nhất là ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Theo Yves Henry, đến đầu những năm 30 thì: tổng số ruộng công ở Việt Nam là 490.000 ha. Trong đó, Nam Kỳ có 60.000 ha, bằng 3% tổng diện tích ruộng lúa của cả vùng; Bắc Kỳ có 235.000 ha, bằng 21%; Trung Kỳ có 195.000 ha, bằng 25%⁽¹⁴⁾.

Yves Henry còn đưa ra những số liệu thống kê chung về sự phân bố ruộng công theo từng phủ, huyện của các tỉnh.

Riêng tỉnh Bắc Ninh, sự phân bố ruộng công theo các phủ, huyện như sau⁽¹⁵⁾:

Huyện Gia Lâm	3.786	mẫu	Bắc Kỳ
Huyện Gia Bình	3.889	-	
Phủ Thuận Thành	2.384	-	
Huyện Văn Giang	3.701	-	
Huyện Tiên Du	4.751	-	
Huyện Võ Giàng	2.340	-	
Huyện Yên Phong	2.808	-	
Huyện Quế Dương	1.739	-	
Phủ Từ Sơn	6.017	-	
Huyện Lang Tài	3.888	-	

(1 mẫu = 3600 m²)

Tổng cộng cả tỉnh: 35.302 mẫu Bắc Kỳ, hay 12.708 ha. So với tổng diện tích ruộng lúa của tỉnh Bắc Ninh vào thời điểm này là 226.499 mẫu, hay 81.700 ha, thì số ruộng công nói trên chỉ còn khoảng hơn 1/6.

Nhưng Yves Henry không cho biết những số liệu cụ thể về ruộng công của từng làng xã. Chính Hương ước là nguồn tư liệu rất quý để bổ sung cho thiếu sót đó.

Giống như Hương ước nhiều tỉnh khác, Hương ước tỉnh Bắc Ninh cho biết có hai loại

ruộng công làng xã: một là, công điền công thổ quân phân dùng để chia cho dân đinh; hai là bản xã công điền công thổ chủ yếu dùng vào việc tế tự và các việc công ích khác của làng xã.

Dưới đây sẽ lần lượt phân tích cơ cấu và chế độ sử dụng của hai loại ruộng công đó:

a) Công điền công thổ quân phân:

Như trên đã nói, đến đầu những năm 30, tổng diện tích canh tác của tỉnh Bắc Ninh là 226.499 mẫu, trong đó công điền công thổ là 35.302 mẫu bằng hơn 15,5%⁽¹⁶⁾, còn tư điền là 191.197 mẫu chiếm tới 84,5%.

Những số liệu chung trên đây được cụ thể hóa qua các Hương ước của tỉnh Bắc Ninh. Thật vậy, phần lớn Hương ước đầu ghi rõ làng không có công điền công thổ quân phân. Những tài liệu của Sở địa chính cũng cho biết: 319 làng trong tổng số 617 làng không có công điền công thổ quân phân. Công điền công thổ quân phân còn lại ở một số làng với số lượng rất ít. Ở những nơi còn quá ít, không thể phân chia nhỏ ra được nữa thì được sử dụng dưới hình thức cho đấu thầu trong một số vụ. Hương ước gọi là đấu giá đấu cổ hay bán vụ. Số tiền thu được dùng vào việc chi tiêu chung. Ví dụ, Hương ước làng Phương La Đông viết: "Làng không có công điền công thổ đem quân cấp cho dân đinh, chỉ có 6 mẫu 4 sào 12 thước ruộng lính, 7 mẫu 7 sào 13 thước công thổ không tiện đem quân cấp cho dân đinh. Vậy cứ hàng năm cho đấu giá lấy tiền sung công quỹ để chi tiêu các việc công dân"⁽¹⁷⁾.

Ở những nơi số lượng công điền còn khá hơn, thì được sử dụng theo cách cổ truyền, chia cho dân đinh từ 18 tuổi đến 60 tuổi. Ví dụ làng Dương Sơn "có công điền 29 mẫu 7 sào 5 thước, trừ 10 mẫu 7 sào 10 thước để cúng vào thần từ, phật tự, còn 18 mẫu 9 sào 10 thước đem cung cấp cho dân đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên đến 60 tuổi. Các phần điền và thổ quân cấp mỗi người một phần đều nhau. Cứ 3 năm lại cấp lại một lần"⁽¹⁸⁾.

Rất ít làng còn có hàng trăm mẫu công điền. Trong số 141 Hương ước mà chúng tôi tiếp cận, chỉ có 2 làng có trên 100 mẫu công điền là làng Thạch Quả, tổng Dục Tú, phủ Từ Sơn có 181 mẫu

7 sào 10 thước⁽¹⁹⁾ và làng Tam Đảo, tổng An Phú, huyện Yên Phong có 293 mẫu⁽²⁰⁾. Ở những làng này, công điền không chỉ dùng để chia cho dân đinh mà còn dùng một phần vào việc cứu trợ. Ví dụ, Hương ước làng Tam Đảo ghi: "làng có công điền 293 mẫu, trừ 43 mẫu để cúng vào thần từ phật tự, còn 250 mẫu đem quân cấp cho dân đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên cho đến 60 tuổi. Còn những bậc bô lão từ 61 tuổi trở lên thì dân cấp cho mỗi bô lão một phần ruộng riêng (ít hơn phần ruộng cấp cho mỗi dân đinh (gánh thuế) để cày cấy dưỡng lão. Các phần điền quân cấp cho mỗi phần đều nhau. Cứ 3 năm lại quân cấp lại một lần".⁽²¹⁾

Việc dành một phần công điền công thổ quân phân để cứu trợ người trong làng là hiện tượng khá phổ biến tại những làng có nhiều công điền công thổ thuộc đồng bằng sông Hồng. Đối tượng được cứu trợ là những người già, người tàn tật, trẻ mồ côi và cả phụ nữ góa chồng nuôi con. Ví dụ: Ở làng Tử Đông (Yên Mỹ, Hưng Yên) mỗi người thuộc các đối tượng nói trên được chia "3 sào công điền cày cấy cho mãi đến ngày chết. Vì ruộng công nhiều, không có ruộng tư, nên lấy ruộng công để cấp dưỡng"⁽²²⁾. Làng Tử Dương thì "biểu mỗi ông lão từ 61 tuổi trở lên mỗi người 3 sào ruộng công, chỉ cày cấy lấy thóc mà ăn chứ không phải đóng thuế ruộng".⁽²³⁾

Ngoài công điền công thổ quân phân, tại một số làng ven sông còn phần đất bãi ngoài đê, gọi là công châu thổ. Công châu thổ cũng do làng quản lý và sử dụng dưới các hình thức: hoặc chia cho tất cả đàn ông từ 18 tuổi trở lên kể cả chức sắc, lão hạng; hoặc chỉ chia cho chức sắc, lão hạng, lý dịch; hoặc chỉ chia cho dân đinh. Công châu thổ hàng năm bị ngập trong mùa nước, chỉ sử dụng được trong mùa khô. Phần đất ngập có năm bị dòng nước sồi mất. Vì vậy các nguyên tắc sử dụng được mỗi làng qui định theo cách riêng, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nơi. Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Làng không có công điền, chỉ có đất bãi công. Nay chiếu trong sổ đinh, chức sắc, lão hạng (chia cho) mỗi người một thước annam (bằng 24 m²); lý trưởng phó lý, trương

tuần, các thủ từ tùy năm lượng cấp, ba năm một hạn" (23). Còn Hương ước làng Thổ Khối thì ghi: "Làng không có công điền, chỉ có đất bãi công châu thổ. Nhê thì chiếu trong sổ đinh chia từ lão nhiều, chức sắc, các hạng cho đến dân đinh. Nhưng tục làng lâu nay chỉ quân cấp cho dân đinh mà thôi, nay cũng nên cứ thế mà chia"⁽²⁵⁾.

b) Bản xã công điền công thổ.

Nếu công điền công thổ quân phân không tồn tại phổ biến thì bản xã công điền công thổ có mặt ở tất cả các làng xã. Trong sổ Hương ước chúng tôi được tiếp cận, không một làng xã nào không có bản xã công điền công thổ. Đó là những ruộng chùa gọi là tự điền, ruộng đền gọi là thần điền, ruộng hậu gọi là hậu điền, ruộng hàng phe, hàng giáp, binh điền, hương điền, v.v...

Tỉnh Bắc Ninh thuộc đất Kinh Bắc từ xưa vốn nổi tiếng văn hiến. Không làng nào không có chùa thờ Phật, có làng dựng đến 2, 3 chùa cũng như không làng nào không có đền đình thờ thành hoàng. Về sau khi Khổng giáo được đề cao thì lại xuất hiện Văn chỉ, Văn Miếu thờ Khổng Tử. Cơ sở vật chất đảm bảo cho tính cộng đồng tín ngưỡng đó là ruộng đất công để xây dựng, tu tạo nơi thờ cúng, để đèn hương quanh năm và nuôi người canh giữ. Ruộng đất có phần lớn trích đóng góp dưới hình thức tiến cúng, hoặc mua ngôi thứ, hoặc góp theo lệ.

Về số lượng, bản xã công điền công thổ ở mỗi làng có đến vài chục mẫu. Hương ước làng Phương La Đông⁽²⁶⁾ đã thống kê được 20 mẫu 5 sào 13 thước, gồm:

- 6 mẫu 4 sào 12 thước ruộng lính,
- 7 mẫu 7 sào 13 thước công thổ,
- 7 mẫu 0 sào 1 thước thần từ, phật tự và hậu điền,
- 3 sào 2 thước ruộng giáp.

Làng Phù Khê Thượng có 19 mẫu thần từ, phật tự và hậu điền.⁽²⁷⁾ Làng Đông Dư có 23 mẫu thần từ, phật tự và hậu điền⁽²⁸⁾. Làng Tam Đảo (làng có nhiều công điền công thổ quân

phần nhất trong số các làng được nghiên cứu) có bản xã điền thổ ước 20 mẫu. Làng còn trích ra "43 mẫu để cúng vào thần từ, phật tự". (29)

Nói chung, bản xã công điền công thổ, nhất là thần điền, tự điền, hậu điền ở Bắc Ninh nhiều hơn ở các tỉnh khác thuộc đồng bằng sông Hồng (30).

Bản xã công điền công thổ do làng xã quản lý và sử dụng theo tập quán của mình. Những ruộng đất gắn liền với việc tế lễ, đình đám thường được phân theo các lễ hội và giao cho người dâng cai (lễnh giáp, cai đám v.v...) cấy cấy sửa lễ theo quy định của làng. Ví dụ, làng Cửu Cao phân ruộng theo các lễ hội như sau:

Ruộng chùa Hạc Minh 8 mẫu 8 sào 8 thước giao cho sư tự cấy để đèn hương lễ chùa.

Ruộng hậu cụ Lương 1 mẫu 5 sào 6 thước đầu giá lấy tiền cúng hậu.

Ruộng hậu ông Tổng Liên 1 mẫu 4 sào 12 thước đầu giá lấy tiền cúng hậu.

Ruộng Hạ điền 1 sào 14 thước giao cho chủ tế cấy cấy làm lễ.

Ruộng Tả văn 1 sào 7 thước giao cho Tả văn cấy cấy làm lễ.

Ruộng phường trống 3 sào 11 thước gia cho phường trống cấy cấy sửa lễ.

Ruộng kỳ lão 6 mẫu 3 sào 3 thước giao cho Hội kỳ lão cấy cấy sửa lễ.

Ruộng khu đồng mùa 12 mẫu giao cho hương trưởng 13 phe chia nhau cấy cấy để lần lượt làm lễ sóc vọng, v.v.. (31)

Phương thức sử dụng phổ biến bản xã công điền công thổ trong thời kỳ này là đem đầu cổ, rồi chia tiền cho các tiết lễ để người dâng cai tổ chức và một phần để trả lương cho các chức dịch làng xã.

Bản xã công điền công thổ, dù hạn chế về số lượng, đóng vai trò là cơ sở kinh tế cộng đồng quan trọng nhất trên đó bảo tồn các sinh hoạt hội hè, đình đám, tế lễ, tín ngưỡng, tôn giáo của làng.

3/ Những thay đổi về các mặt sinh hoạt xã hội, văn hóa, phong tục, tín ngưỡng.

So với những thay đổi trong bộ máy quản lý làng xã trong cơ cấu và chế độ sử dụng ruộng công,

như trên đã nói, thì những thay đổi về các mặt sinh hoạt xã hội, đời sống, văn hóa, phong tục, tập quán và tín ngưỡng ở các làng xã ít rõ rệt hơn.

Điều này phản ánh sức sống dai dẳng của các phong tục tập quán, sự bảo lưu các truyền thống văn hóa và sự ổn định của các tín ngưỡng trong cộng đồng làng xã.

Tuy vậy, một số điều sửa đổi, một số quy định mới cũng đã được đề ra trong các Hương ước ở thời kỳ này. Tôn chỉ của Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Lệ làng xưa nay đã thi hành trong dân ta, nhất thiết không hợp thời cả; cho nên chúng ta phải sửa đổi những điều gì có hại, giữ những điều có ích để cho trong họ được thịnh vượng, trong làng được yên ổn" (32)

- Về mặt văn hóa, xã hội:

Đáng chú ý là những điều qui định mới về mở trường làng, giữ gìn vệ sinh công cộng, bảo vệ mùa màng và bảo vệ an ninh trong thôn xã.

Nhân dân Việt Nam vốn có truyền thống hiếu học. Nhưng trước đây không phải làng nào cũng có điều kiện mời thầy về dạy học cho con em.

Đến thời kỳ 1921 - 1925, đặc biệt từ 1937, trước sự cổ vũ của phong trào truyền bá chữ quốc ngữ lan rộng trong cả nước, hầu như tất cả Hương ước đều có mục cam kết: làng phải mở trường học, lương của thầy giáo do quỹ của làng cấp. Nhiều làng còn quy định trích công quỹ ra một số tiền để trợ cấp cho học trò nghèo, mua sách cần dùng cho học sinh và làm phần thưởng cho học sinh giỏi. Rõ ràng đây là một bước tiến so với trước. Song do ảnh hưởng của Nho giáo, tâm lý trọng nam khinh nữ vẫn để lại những dấu ấn khá sâu sắc. Phần lớn Hương ước của làng đều ghi: "Phàm những trẻ con giai từ 7 tuổi trở lên đều phải đi học; còn con gái từ 7 tuổi trở lên cũng nên cho đến trường học" (33). Trong thực tế giữa chữ "phải" và chữ "nên" luôn có một khoảng cách lớn. Chỉ có Hương ước làng Thổ Khối không có sự phân biệt này, khi nói rõ: "Trẻ em trong làng cứ đến 8 tuổi thì phải đi học cả, nếu không học thì phải phạt". (34)

Bên cạnh việc mở trường học, hầu hết các làng đều có qui ước về việc vệ sinh chung như

cấm không ai được để nước bẩn chảy ra đường đi, không được làm nhà xí cạnh đường qua lại, không được vứt xác súc vật chết xuống ao, hồ. Nhà nào có người chết chưa chôn cất không được sát sinh, làm cỗ bàn ăn uống. Nhà ai có người mắc bệnh truyền nhiễm phải báo cho chức dịch để trình quan trên cử người về tiêm chủng, v.v... Có làng còn thỏa thuận "lập ra một cái nhà thương để chữa thuộc và một nhà hộ sinh để cho các bà ở cũ. Làng thuê một khán hộ "y tá" và một cô đỡ có bằng cấp để trông nom hai việc ấy. Tiền sửa sang nhà thương, nhà hộ sinh, tiền thuốc và tiền lương khán hộ cùng cô đỡ do công quỹ của làng chịu".⁽³⁵⁾

Hàng năm cứ đến kỳ hạn nhất định, tất cả mọi người trong làng đều phải tham gia việc tu sửa đường cái, cống rãnh, đèn miếu, đình chùa làm cho xóm làng được phong quang sạch sẽ.

Để đảm bảo an ninh chung, ngoài tuần phòng và tuần đồng có nhiệm vụ canh gác thường xuyên, Hương ước nhiều làng còn yêu cầu: khi trong làng xảy ra hỏa hoạn, dê sụt, và có cướp, tất cả trai tráng đều phải có trách nhiệm đến cấp cứu. Ai có công thì được thưởng. Ai biết mà không đến thì phải phạt. Người nào vì chữa cháy, đánh cướp, cứu dê mà bị thương thì làng "chữa chạy thuốc men, lại thưởng số tiền 10 đồng", còn nếu bị thiệt mạng thì "làng cấp cho tiền tuất 20 đồng, cả làng đi đưa tang, lại cho con hay cháu người ấy ngôi nhiều".⁽³⁶⁾

- Về phong tục, tập quán:

Từ xưa, tục lệ hương ẩm đã bày đặt ra rất nhiều dịp chèn chén linh đình tốn kém: khao vọng, tế tự, khánh lễ, đám hiếu, đám hỉ. Ngay cả đối với những gia đình khá giả, những dịp đó vẫn là những gánh nặng. Đã có không ít người phải bán ruộng, vay nợ lãi để mổ bò, giết lợn khao làng, đãi khách ăn uống 2 - 3 ngày liền; buổi tối còn bàn đèn, con hát và chi tiền cho bọn lý dịch đánh bạc để mua chuộc sự nổi tay trong việc san bổ thuế khóa và các công vụ khác sau này. Nhà nghèo đành phải chịu lép vế, cả đời phải cam với thân phận đàn em, bị sai khiến, phải làm tạp dịch, phải vác cờ, khấu cổ, bưng mâm, và khi làng vào hội, thì bị xếp vào hàng

cuối cùng trong hệ ngôi thứ của làng. Các Hương ước trong thời kỳ này không đụng đến các phong tục tế tự, mà chỉ mới bước đầu hạn chế hiện tượng ăn uống linh đình bằng một số quy định, trong đó có lệ "chiết can" khao vọng.

Khao là mở tiệc mời làng ăn uống. Từ xa xưa việc chia sẻ niềm vui về những thành đạt của các thành viên trong cộng đồng xã đã trở thành những quy ước bắt buộc đối với mọi người. Một thành viên trong làng xã, nhờ thi cử đỗ đạt, có thể được vua ban cho mũ cao, áo dài và theo lệnh trên, có thể được dân cả tổng ra đón rước, có thể được phong phẩm hàm và bổ làm quan, nhưng nếu không khao làng về những thành đạt đó thì làng vẫn chưa thừa nhận. Vì theo lệ của làng xã: "vô vọng bất thành quan"(!)

Làm quan phải khao làng, làm chức dịch cũng phải khao làng, làm dân cũng phải khao làng. Khao vọng trở thành xiềng xích đối với mọi người. Dân ông đến tuổi 18 không mua được chân nhiều, chân xã và khao làng thì phải gánh chịu mọi thứ phu phen; đến tuổi 50 không vọng lão thì làng chưa trừ cho tạp dịch... Khao vọng được gắn liền với vị trí, thứ bậc trong xã hội làng xã. Ngôi thứ càng cao, lệ khao càng lớn. Hương ước làng Đa Ngư chia ngôi thứ đình trung thành hai hàng Đông đình và Tây đình: Tây đình có 2 bậc gồm 7 ngôi, Đông đình có 2 bậc gồm 4 ngôi⁽³⁷⁾.

Ngôi thứ trong làng không chỉ gắn với quyền lợi tinh thần được ngồi trên thiên hạ, mà còn gắn liền với quyền lợi vật chất. Bậc dưới ngồi 5 người một cỗ, bậc trên ngồi 1 - 2 người một cỗ; ăn tại chỗ không hết thì gói mang về. Ngoài ra còn được phần biểu đầu gà, phao câu, chân bò, thủ lợn, có kèm tảng xôi, khấu trâu. Nếu mỗi năm làng có hai ba chục tiết lễ thì quyền lợi vật chất của những ngôi nhất, nhì, ba không nhỏ.

Đến thời kỳ "cải lương hương chính", nhiều Hương ước quy định các lệ khao vọng được nộp thay bằng tiền cho làng xã để làm quỹ, gọi là lệ "chiết can". Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Khao vọng phẩm hàm, vị thứ tại đình không bắt buộc làm cỗ bàn, mà theo lệnh quan

trên, cho thế nạp lấy tiền bỏ quỹ" (38). Tiền "chiết can" ít nhiều do làng xã tự quy định. Làng Bát Tràng quy định 5 hạng "chiết can" (39).

Hạng 50,00\$ - ngũ, lục phẩm trở lên.

Hạng 40,00 - thất, bát phẩm, chánh phó tổng, chánh phó hội.

Hạng 30,00 - cửu phẩm, lý trưởng.

Hạng 20,00 - phó lý, thủ quỹ, tộc trưởng, bảng tiểu học.

Hạng 10,00 - hương dịch, khán thủ.

So với các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng, lệ "chiết can" khao vọng ở tỉnh Bắc Ninh thường cao hơn. Ví dụ làng Vô Ngại có 5 mẫu ruộng chùa, 60 mẫu ruộng hậu, 34 mẫu công điền quân cấp, đã quy định lệ chiết can như sau: ⁽⁴⁰⁾

Hạng 50,00\$ - quan lại từ tam phẩm trở lên.

Hạng 30,00 - quan lại từ tứ phẩm đến lục phẩm.

Hạng 10,00 - quan lại thất, bát, cửu phẩm.

Hạng 6,00 - chánh, phó tổng, lý phó trưởng.

Hạng 3,00 - trương tuần, quản xã, tộc biểu.

Lệ "chiết can" cũng được áp dụng phần nào trong phong tục hiếu, hi.

Trong việc hi, từ xưa các làng xã đã có lệ cheo. Nhà nào con gái lấy chồng phải làm cỗ ra đình tế thần, mời dân. Tục ngữ có câu:

"Có cưới mà không có cheo

. Dù rằng có giết 10 heo cũng thừa".

Trong thời kỳ cải lương hương chính, Hương ước các làng xã đã qui định lệ "chiết can" tiền cheo thành 2 mức: cheo nội và cheo ngoại. Cheo nội là cheo gái lấy trai cùng làng, phải nộp khoảng từ 1 đến 2 đồng. Cũng có làng quy định lệ nộp cheo bằng mâm đồng, bát sứ, gạch xây để làng dùng. Quy định này ít phổ biến ở Bắc Ninh so với Hà Đông. Cheo ngoại là cheo gái lấy trai ngoài làng, phải nộp gấp đôi, có khi gấp ba cheo nội, khoảng 2 đến 6 đồng.

Quy chế cải lương hương tục còn quy định bỏ hẳn tục chằng dây, đóng cổng. Theo tục này, khi họ nhà trai sang xin rước dâu ở họ nhà gái, các trẻ em thường chằng dây ngang đường, đóng cổng không cho đi qua. Chàng rể phải ra

xin và cho tiền mới được bỏ dây, mở cổng. Người ta giải thích rằng lệ này muốn thử thách sự kiên trì, tinh thần vượt khó của chàng rể để đảm bảo cho hạnh phúc của gia đình sau này. Còn các phong tục địa phương về ăn hỏi, sêu tết, nghi thức cưới xin vẫn giữ nguyên, chỉ hạn chế phần nào mức ăn uống.

Trong việc hiếu, điều lệ cải lương hương tục cũng hạn chế việc ăn uống, quy định làng xã có trách nhiệm giúp đỡ tang chủ trong việc làm ma và tang chủ nộp tiền lệ cho làng theo các mức khác nhau. Mức cao được làng cất nhiều đồ tùy, có phượng bát âm, đủ các đồ tang khí. Mức thấp hơn thì giảm bớt. Mức thấp nhất, làng chỉ cho mượn đòn khiêng.

Trong các quan hệ đối với gia đình, họ hàng, làng xóm, nhiều hương ước cam kết đề cao thuần phong mỹ tục, lên án các thói xấu như bất hiếu với cha mẹ, bất nghĩa với anh em, gây gổ đánh chửi nhau nơi công cộng, du dương, cờ bạc, nghiện hút... Hương ước làng Cửu Cao ghi: "Người nào đánh chửi, cãi lại cha mẹ, có chứng cứ rõ ràng, thì không những phạm vào luật hình do tòa án xét, lại còn phải đem trưng giới ở nơi đình do tòa án xét, lại còn phải đem trưng giới ở nơi đình sở của dân trong 24 giờ đồng hồ để làm gương răn kẻ khác; nếu tái phạm thì sẽ mất ngôi hương ẩm và không được dự ngôi thứ gì trong làng nữa". "Người nào đánh chửi các huynh trưởng trong gia tộc như chú bác, cô gi, anh chị... nếu có chứng cứ sẽ phạm luật hình do tòa án xét, ngoài ra lại còn phải phạt từ 0,50 đồng đến 1,00 đồng sung quỹ" ⁽⁴¹⁾. Hương ước làng Hương Mạc qui định: "Trong làng nhà nào đánh mắng nhau mà tri hô làng nước thì phải phạt từ 0,20 đồng đến 1,00 đồng" "Ai ở gần nhà có việc tang thì cấm không được hát xướng". "Người nào đương tuổi cường tráng không chịu làm ăn mà chỉ du dương, Hương hội xét thực thì làm biên bản trình quan trưng trị". "Ai ở chỗ công mà nói việc tư... thành sự cãi nhau thì phải phạt từ 0,20 đến 1,00 đồng" ⁽⁴²⁾.

Di nhiên, không phải mọi điều ghi trong Hương ước đều được thực hiện trong thực tế. Chẳng hạn, việc học hành, rất nhiều gia

đình quá túng thiếu, ngay ăn mặc cũng không đủ, còn đâu điều kiện cho con cấp sách đến trường. Hay việc khao vọng, Hương ước nhiều làng mong muốn giảm bớt xôi thịt, nhưng trên thực tế thì việc kỳ mục, hương lý làng xã bày vẽ ra nhiều dịp ăn uống linh đình vẫn là một tệ nạn rất phổ biến ở nông thôn. Điều này, đã được nhiều nhà báo, nhà văn tiến bộ đương thời tố cáo mạnh mẽ. Ngay tiền quỹ "chiết can" khao vọng và nhiều khoản công quỹ khác của làng xã cũng thường bị đám kỳ mục, hương lý, chức dịch theo túng để mưu lợi riêng.

- Về các hoạt động tôn giáo và tín ngưỡng:

Bắc Ninh là một vùng rất nổi tiếng về nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn liền với các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Đó là hệ thống đền, miếu, đình, chùa có mặt khắp mọi nơi.

Miếu là nơi thờ thần linh (như Thổ thần, Thủy thần, Sơn thần, có khi là nhân thần được huyền thoại hóa), do ảnh hưởng của Đạo giáo được truyền vào Việt Nam trong thời Bắc thuộc hòa nhập với tín ngưỡng dân gian cổ truyền như tín ngưỡng nông nghiệp (thờ Hồn Lúa - Mẹ Lúa, thần Mặt Trời) và tục thờ cúng tổ tiên. Đền thường là nơi thờ anh hùng có công với nước, với dân được quần chúng sùng bái như những vị thần bảo trợ của làng. Đình là nơi thờ thành hoàng - những người sáng lập ra làng, hoặc có công truyền nghề, hoặc lập kỳ tích trong đánh giặc, chống thiên tai, dịch bệnh vì lợi ích của dân. Do đó, nhiều nơi không phải chỉ thờ một vị thành hoàng mà nhiều vị. Chẳng hạn tại huyện Gia Lâm: làng Đông Dư Thượng thờ 5 vị thành hoàng, làng Đông Dư Hạ - 5 vị, làng Kim Quang - 5 vị, làng Bát Tràng - 6 vị, làng Thổ Khối - 8 vị. Đình cũng là nơi tổ chức các sinh hoạt cộng đồng làng xã, nơi thờ vọng các vị thần bảo trợ cho làng (43). Còn chùa là nơi thờ Phật, do Phật giáo đã được truyền bá vào Việt Nam từ đầu công nguyên, được phổ biến rộng rãi dưới thời Lý-Trần. Từ thế kỷ XV, Nho giáo được đề cao, được xem là nền tảng của chế độ phong kiến tập quyền, thì nhiều làng lại dựng thêm văn chỉ, văn miếu để thờ Khổng Tử.

Điều đặc biệt là, trong các làng xã ở Việt Nam nói chung, ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng, các tín ngưỡng kể trên không bài xích nhau, mà bao dung, pha trộn với nhau, trong đó việc tôn thờ những vị thần có công với nước, với dân là tín ngưỡng bền vững và quan trọng nhất.

Những điều nói trên đã được phản ánh khá rõ trong lịch trình các lễ tiết hàng năm của nhiều làng xã.

Ví dụ: Hương ước của làng Trịnh Xá liệt kê 19 lễ tiết chính của làng trong năm theo âm lịch (44). Đó là:

- Tết Nguyên đán từ ngày 1 đến ngày 3 tháng Giêng.
- Lễ Hội chùa ngày 6 tháng Giêng.
- Lễ Xuân tế ngày 10 tháng Hai.
- Lễ Trùng tam ngày 3 tháng Ba.
- Lễ Sinh nhật thần ngày 10 tháng Ba.
- Lễ vào đám từ ngày 11 đến ngày 15 tháng Ba.
- Lễ Hạ điền ngày 10 tháng Tư.
- Lễ Trùng ngũ ngày 5 tháng Năm.
- Lễ Hạ giá tháng Sáu.
- Lễ Thượng điền tháng Bảy.
- Lễ Thu tế ngày 15 tháng Tám.
- Lễ Cơm mới tháng Tám.
- Lễ Xôi mới tháng Chín.
- Lễ Trùng thập ngày 10 tháng Mười.
- Lễ Lạp tiết ngày 1 tháng Chạp.
- Lễ Triều Thiên ngày 23 tháng Chạp.
- Lễ Tất niên ngày 30 tháng Chạp.

Trong số những lễ tiết kể trên đáng chú ý là: các lễ Hạ điền, Hạ giá (bắt đầu cấy), Thượng điền, Cơm mới, Xôi mới... là những tiết lễ phản ánh tín ngưỡng nông nghiệp cổ truyền. Còn lễ Sinh nhật thần vào ngày 10 tháng Ba, tiếp đó 3 ngày lễ vào đám là biểu hiện tập trung của tín ngưỡng thành hoàng. Đây chính là dịp làng mở hội để toàn thể dân chúng ghi nhớ công đức của thành hoàng, được xem là vị thần bảo trợ cho

cuộc sống bình yên là làm ăn thịnh vượng của cả cộng đồng.

Hầu hết các làng khác cũng đều dành cho lễ vào đám (có nơi tổ chức vào ngày sinh có nơi tổ chức vào ngày giỗ của thành hoàng) một vị trí đặc biệt. Lễ tiết này thường tiến hành trong nhiều ngày, theo một trình tự được qui định chặt chẽ từ lễ Nhập tịch ngày 18, nghĩa là hội làng diễn ra trong 7 ngày liền⁽⁴⁵⁾. Theo hương ước làng Lạc Nhướ, lễ Nhập tịch ngày 5 tháng Tám, lễ Xuất tịch ngày 10, nghĩa là Hội làng diễn ra trong 6 ngày⁽⁴⁶⁾.

Rõ ràng trong thời kỳ từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, khi phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam ngày càng sôi nổi, thì việc mở các hội làng để tôn vinh những người có công với nước, với làng vẫn được dân chúng đặc biệt coi trọng, xem đó là dịp nhắc nhở mọi người hướng về cội nguồn, củng cố lòng yêu nước, củng cố ý thức cộng đồng dân tộc.

Tuy vậy, bên cạnh ý nghĩa tích cực, các tiết lễ hàng năm, kể cả hội làng vào thời kỳ này vẫn xen kẽ, với nhiều yếu tố mê tín, dị đoan, nhiều hủ tục nặng nề.

III KẾT LUẬN

Từ những tư liệu rất phong phú và đa dạng phản ánh qua Hương ước một tỉnh - tỉnh Bắc Ninh như nêu trên, chúng tôi thử nêu lên một số vấn đề có liên quan đến triển vọng nghiên cứu về làng xã Việt Nam về mặt lịch sử văn hóa và phát triển.

1/ Cho đến những thập niên 20, 30 và nửa đầu thập niên 40 của thế kỷ X, các làng xã cổ truyền vẫn tồn tại ở vùng Bắc Ninh. Làng ở đây vẫn không chỉ là đơn vị hành chính cơ sở, mà còn là một kết cấu cộng đồng.

2/ Chức năng của làng xã không phải chỉ quy về chủ thể kinh tế. Làng vừa là chủ thể kinh tế, chủ thể xã hội và chủ thể văn hóa. Mà chủ yếu nó là chủ thể văn hóa-xã hội. Vào những năm 60 của thế kỷ này làng Việt Nam có biến động lớn về cơ cấu: ở miền Nam, làng truyền thống biến thành đơn vị hành chính đơn thuần. Ở miền Bắc, trong phong trào tập thể hóa nông nghiệp, vai trò chủ thể kinh tế của làng nổi lên hàng đầu, có lúc có nơi chiếm vị trí bao trùm. Hiện nay vào những năm đầu thập niên 90, ngay tại vùng Bắc Ninh đương có phong trào phục hồi văn hóa truyền thống với việc tôn tạo lại đình, đền, khôi phục lại chức năng văn hóa xã hội của làng đang diễn ra.

3/ Việc nghiên cứu làng rất có ý nghĩa đối với văn hóa và phát triển của Việt Nam hiện nay. Kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản, các nước Đông Á, và cả của thế giới thứ ba cho thấy

ở nơi nào có sự đối lập giữa truyền thống và hiện đại hóa - hoặc bảo tồn truyền thống chống lại hiện đại hóa, hoặc là hiện đại hóa cắt đứt với truyền thống - đều không thành công. Phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình hiện đại hóa đất nước mới đạt mọi kết quả mong muốn.

4/ Những truyền thống tập thể, dân chủ, nhân văn của Việt Nam được bảo lưu rất lâu bên trong nền văn hóa làng. Do đó muốn cấu trúc lại nền văn hóa Việt Nam theo định hướng nhân đạo bằng cách kết hợp giữa những giá trị truyền thống với những giá trị hiện đại để phục vụ cho sự phát triển đất nước hiện nay thì việc đi sâu nghiên cứu, đánh giá và xử lý di sản văn hóa làng rất quan trọng và rất cần thiết.

5/ Nghiên cứu làng Việt Nam cổ truyền cũng có thể góp phần làm sáng tỏ những di sản của phương thức sản xuất châu Á ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và những tàn dư của nó cho đến thời gian gần đây. Trên cơ sở đó mà thấy được những di sản nào cần từ bỏ, những giá trị nào cần kế thừa và phát huy, ví dụ như ý thức cộng đồng trong việc xây dựng nông thôn mới ngày nay.

Tóm lại, nghiên cứu làng Việt Nam qua Hương ước là một đề tài hết sức hấp dẫn và lý thú của việc nghiên cứu xã hội và văn hóa Việt Nam cả từ góc độ lịch sử và hiện đại.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo Đào Duy Anh "Đất nước Việt Nam qua các đời". Hà Nội, 1964, tr.129.
- (2) Nguồn: Annuaire statistique de l'Indochine.
- (3) Theo tài liệu của Ngô Đức Thọ, chuyên viên Viện Hán Nôm. Chắc chắn còn nhiều bản Hương ước khác còn nằm tản mát ở các làng quê chưa được sưu tầm, thu thập đầy đủ.
- (4) Ví dụ: Hương ước thôn Chợ, xã Phú Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được liên tục bổ sung nhiều điều trong các năm 1754, 1755, 1756, 1832, 1837, 1845, 1858, 1861, 1865...
- (5) Paul Doumer: "Tình hình Đông Dương từ năm 1897 đến 1901". Dẫn theo Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên: "Văn học dân gian" tập I, Hà Nội 1977, Tr.309.
- (6) Điều 5, Hương ước làng Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm. Nhiều hương ước khác cũng đều ghi theo quy định chung như hương ước Bát Tràng những Hương ước nào đã trích dẫn, thì sau đó không ghi tổng, huyện nữa).
- (7) Điều 12, Hương ước làng Bát Tràng.
- (8) Điều 16, Hương ước làng Bát Tràng.
- (9) Điều 4, Hương ước làng Lạc Nhuế, tổng Phong Xá, huyện Yên Phong.
- (10) Điều 2, Hương ước làng Khúc Lộng, tổng Xuân Cội, huyện Văn Giang.
- (11) Điều 3, Hương ước làng Khúc Lộng.
- (12) Nhu Hương ước làng Can Vũ, tổng Vũ Dương, Quê Dương lập năm 1943 vẫn giữ nguyên Hội đồng tộc biểu. Trong khi Hương ước làng Cửu Cao, tổng Đa Ngừ, Văn Giang lập tháng 1-1942 đã giải thể Hội đồng tộc biểu.
- (13) Vũ Huy Phúc: "Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX". NXB KHXH, Hà Nội 1979, tr.227.
- (14) Yves Henry: L'économie agricole de l'Indochine, Hà Nội 1932, P.213.
- (15) Yves Henry, Sách đã dẫn tr 75.
- (16) So với các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng thì quá trình giải thể công điền ở tỉnh Bắc Ninh đến đầu những năm 30 công điền công thổ chiếm 39,0% diện tích canh tác ở Nam Định, 37,6% ở Hà Nam, 32,5% ở Thái Bình, 27,8% ở Ninh Bình, 25,6% ở Hà Đông, 22,0% ở Hưng Yên, 17,5% ở Kiến An, 16,3% ở Hải Dương, trong khi ở Bắc Ninh chỉ còn 15,5%.
- (17) Điều 59, Hương ước làng Phương La Đông, tổng Phương La, huyện Yên Phong.
- (18) Điều 57 Hương ước làng Dương Sơn, tổng Tam Sơn, phủ Từ Sơn.
- (19) (2) Điều 57 Hương ước làng Thạc Quả, tổng Đức Tú, phủ Từ Sơn.
- (20) , (21) Điều 67 Hương ước làng Tam Đảo, tổng An Phú, huyện Yên Phong.
- (22), (23) Hương ước Tử Đông và làng Tử Dương thuộc tổng Tử Dương, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
- (24) Điều 90 Hương ước làng Bát Tràng.
- (25) Điều 107, Hương ước làng Thổ Khối, tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm.
- (26) Điều 56, 64 Hương ước làng Phương La Đông.
- (27) Điều 64 Hương ước làng Phú Khê Thượng, tổng Nghĩa Lập, huyện Từ Sơn.
- (28) Điều 64 Hương ước làng Đông Dư, tổng Bông Lai, huyện Quê Dương.
- (29) Điều 67 Hương ước làng Tam Đảo.
- (30) Tại tỉnh Hưng Yên, làng Cổ Châu có 7 mẫu, làng Xuân Nhân 25 mẫu 7 sào, làng Lai Trạch 14 mẫu 5 sào, làng Hào Kiệt 20, làng Văn Cối 9 mẫu 5 sào, v.v...
- (31) Điều 14 Hương ước làng Cửu Cao.
- (32) Hương ước làng Bát Tràng.
- (33) Ví dụ điều 40 Hương ước làng Trình Xá, tổng Yên Thượng, phủ Từ Sơn.
- (34) Điều 102 và 103 Hương ước làng Thổ Khối, (35) Điều 107 và 108 Hương ước làng Sơn Hồ, tổng Đại Duân, huyện Văn Giang.
- (36) Điều 36 và 37 Hương ước làng Hương Mạc, tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn.

(Xem tiếp trang 27)